ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG

DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM
Để thực hiện dự án: Xây dựng khu dân cư thôn Dâu, xã Nghĩ Hưng, huyện Lạng Giang
Địa điểm: thôn De, xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1389 */QĐ-UBND ngày* 05 */9/2023 của UBND huyện Lạng Giang)*

STT	Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích hiện trạng (m²)	Diện tích thu hồi tại dự án khác (m²)	Diện tích thu hồi			Diện tích còn lại (m²)	Loại đất	Hình thức sử dụng đất		Kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ), kinh phí hỗ trợ theo thửa là: đ		Kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ), kinh phí hỗ trợ theo thửa là: đ
							Trong chỉ giới (m²)	Ngoài chỉ giới (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)			Ổn định 50 năm (m²)	Khoán thầu (m²)	Diện tích: m2	Đơn giá: đ	
Tổng cộng					**5365.0**	**55.0**	**4,392.6**	**128.8**	**4,521.4**	**788.6**	**-**	**4,378.5**	**142.9**	4,378.5		**175,140,000**
1	Lê Thị Tư	De	30	275	61.8		61.8		61.8	-	LUK	61.8		61.8	40,000	2,472,000
		De	30	277	195.1		195.1		195.1	-	LUK	195.1		195.1	40,000	7,804,000
2	Ngô Thị Chức	De	30	360	167.8		167.8		167.8	-	LUK	167.8		167.8	40,000	6,712,000
3	Ong Thị Cầu	De	30	249	352.4		352.4		352.4	-	LUK	352.4		352.4	40,000	14,096,000
4	Đặng Văn Hiền	De	30	314	233.6		233.6		233.6	-	LUK	233.6		233.6	40,000	9,344,000
5	Lương Thị Hạt (mẹ là Đặng Thị Thơm đã chết)	De	30	364	195.6		195.6		195.6	-	LUK	195.6		195.6	40,000	7,824,000
6	Nguyễn Thị Thêm	De	30	365	265.4		265.4		265.4	-	LUK	265.4		265.4	40,000	10,616,000
7	Đỗ Thị Tiếp	De	30	313	231.4		231.4		231.4	-	LUK	231.4		231.4	40,000	9,256,000
8	Đỗ Thị Liên	De	30	363	172.0		172.0		172.0	-	LUK	172.0		172.0	40,000	6,880,000
9	Đặng Văn Quyết	De	30	362	226.0		226.0		226.0	-	LUK	226.0		226.0	40,000	9,040,000
10	Lê Văn Nguyên	De	30	280	262.9		262.9		262.9	-	LUK	120.0	142.9	120.0	40,000	4,800,000
11	Lê Văn Kế	De	30	251	276.9		276.9		276.9	-	LUK	276.9		276.9	40,000	11,076,000
		De	30	309	77.8		77.8		77.8	-	LUK	77.8		77.8	40,000	3,112,000
12	Lê Văn Mít	De	30	274	236.3		236.3		236.3	-	LUK	236.3		236.3	40,000	9,452,000
13	Lê Văn Ngạch	De	30	406	115.0	55.0	60		60.0		LUK	60.0		60.0	40,000	2,400,000
14	Đặng Văn Doanh	De	30	366	410.0		108.8	96.2	205.0	-		205.0		205.0	40,000	8,200,000
15	Nguyễn Thị Thủy Đại diện Công ty cổ Phần Tái tạo năng lượng số 1 Việt Nam	De					205.0		205.0		LUK	205.0		205.0	40,000	8,200,000
		De	30	257	280.6		227.1		227.1	53.5	LUK	227.1		227.1	40,000	9,084,000
		De	30	226	242.2		242.2		242.2	-	LUK	242.2		242.2	40,000	9,688,000
		De	30	227	343.5		230.8		230.8	112.7	BHK	230.8		230.8	40,000	9,232,000
		De	30	256	366.9		334.3	32.6	366.9	-	LUK	366.9		366.9	40,000	14,676,000
		De	30	228	322.1		20.1		20.1	302.0	BHK	20.1		20.1	40,000	804,000
		De	30	409	329.7		9.3		9.3	320.4	LUK	9.3		9.3	40,000	372,000